

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh cho Trung tâm Y tế Sông Công
- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh cho Trung tâm Y tế Sông Công
- Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế Sông Công
- Nguồn vốn: Quỹ phát triển sự nghiệp của đơn vị
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV, 2025
- Hình thức hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 20 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu chung: Nhà thầu cam kết trong E-HSDT các nội dung sau:

- Toàn bộ hàng hóa mới 100% chưa sử dụng, các kiện hàng nguyên trước khi giao nhận đều phải còn nguyên đai, nguyên kiện (Nhà thầu phải có cam kết nộp kèm trong E-HSDT).
- Năm sản xuất 2025 trở về sau
- Đóng gói, vận chuyển: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Nhà thầu phải có cam kết nộp kèm trong E- HSDT).
- Có nhãn với đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn hàng hóa (Cam kết trong E-HSDT);
- Có hướng dẫn sử dụng của thiết bị y tế bằng tiếng Việt (Cam kết trong E-HSDT);
- Có thông tin về cơ sở bảo hành (Cam kết trong E-HSDT hoặc cung cấp thông tin về cơ sở bảo hành).
- Thời gian bảo hành ≥ 12 tháng. Thời gian bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất > 12 tháng thì tính theo thời gian bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật như: Catalogue; tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng... cho toàn bộ hàng hóa chào thầu để chứng minh hàng hóa do mình chào thầu là đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật.

Các tiêu chuẩn kỹ thuật của các nhà thầu nêu trong E-HSDT phải thể hiện trên catalogue và tài liệu kỹ thuật. Nhà thầu chào các TSKT của hàng hóa theo thứ tự yêu cầu và ghi rõ thông số kỹ thuật tham chiếu tại trang nào của catalogue hay tài liệu kỹ thuật.

Hàng hóa phải đáp ứng các yêu cầu về cấu hình, đặc tính, thông số kỹ thuật và các yêu cầu khác như quy định dưới đây và là mức yêu cầu tối thiểu phải đạt hoặc chấp nhận được:

STT	Danh mục hàng hoá	<p align="center">Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu</p> <p align="center"><i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i></p>	Yêu cầu giấy phép bán hàng
1	<p align="center">Máy siêu âm</p>	<p>a, Yêu cầu chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm nước: OECD - Chứng chỉ chất lượng: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ: 10 đến 35°C + Độ ẩm: 30-75% - Điện áp sử dụng: 200-240V, 50/60Hz <p>b) Cấu hình cung cấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính với màn hình màu $\geq 21,5''$: 01 bộ - Công suất đầu dò hoạt động ≥ 04 công - Đầu dò convex: 01 cái - Đầu dò khô: 01 cái - Phần mềm siêu âm 3D/4D: 01 phần mềm - Bộ máy tính, màn hình 01 bộ - Máy in phun màu: 01 cái - Bộ chuyển đổi kết nối với máy tính: 01 bộ - Gel siêu âm ≥ 01 lọ - Giấy in màu ≥ 01 tệp (100 tờ) - Sách hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ <p>c) Thông số kỹ thuật</p> <p>1. Máy chính</p>	<p align="center">Có yêu cầu Quy định chi tiết tại E- CDNT 16.2 Chương II</p>

STT	Danh mục hàng hoá	<p align="center">Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu (Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</p>	Yêu cầu giấy phép bán hàng
		<p>1.1. Ứng dụng Ứng dụng trong thăm khám: Bụng, Ruột thừa, Vú, Tim mạch, Nhi khoa, Phụ khoa, Cơ xương khớp, Sản khoa, Nhi khoa. Các bộ phận nhỏ, Tiết niệu, Mạch máu</p> <p>1.2. Màn hình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình Led backlit LCD kích thước $\geq 21,5$ inch, độ phân giải cao $\geq 1.920 \times 1.080$ - Màn hình hiển thị $\geq 16,2$ triệu màu - Tỷ lệ tương phản: 1:1.000 - Tấm nền: IPS - Có thể điều chỉnh độ sáng và độ tương phản - Điều chỉnh màn hình: <ul style="list-style-type: none"> + Xoay $\geq \pm 135^\circ$ + Nghiêng $\geq +30^\circ / -90^\circ$ <p>1.3. Màn hình cảm ứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình Led backlit LCD kích thước $\geq 10,4$ inch, độ phân giải $\geq 1.024 \times 768$ - Màn hình hiển thị $\geq 16,2$ triệu màu - Có thể điều chỉnh độ sáng, độ tương phản <p>1.4. Bảng điều khiển</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bàn phím chữ số có đèn nền - 8 thanh điều chỉnh TGC - 3 phím do người dùng tùy chỉnh - 5 phím mềm (soft keys) - 5 giá đỡ đầu dò với 2 giá đỡ có thể di chuyển <p>1.5. Khả năng lưu trữ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ổ cứng SSD $\geq 250GB$ và HDD 1TB. 1TB ổ cứng dùng cho lưu trữ dữ liệu bệnh nhân 	

STT	Danh mục hàng hoá	<p style="text-align: center;">Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu</p> <p><i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i></p>	Yêu cầu giấy phép bán hàng
		<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng lưu trữ đến $\geq 1.000.000$ hình (định dạng JPG). - Định dạng hình ảnh: BMP, JPEG, DICOM, AVI, WMV - Bộ nhớ thước phim khoảng 450MB, 28.800 khung hình - Có thể điều chỉnh tốc độ phát cine: 50%-400% <p>2. Chế độ hình ảnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chế độ 2D - Chế độ M - Chế độ M màu - Chế độ Doppler màu dòng chảy (CF) - Chế độ Doppler năng lượng (PD) - Chế độ Doppler xung (PWD) - Chế độ 3D/4D <p>3. Thông số hình ảnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dải tần số: 1-20 MHz - Số kênh xử lý: 786,432 kênh - Chuyển đổi ADC: 12 bit - Độ sâu hiển thị hình ảnh: 0-40 cm - Khung hình tối đa: <ul style="list-style-type: none"> + 2D: 1.605 (Hz/FPS) + Màu: 274 (Hz/FPS) - Thang xám: 256 mức - Dải động: tối đa 250 dB - Dòng quét tối đa: 1.638 - Tiêu cự: <ul style="list-style-type: none"> + Số điểm tối đa: 8 	

STT	Danh mục hàng hoá	<p align="center">Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu (Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</p>	Yêu cầu giấy phép bán hàng
		<p>+ Vị trí tối đa: 20</p> <p>3.1. Chế độ 2D</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ màu: 0-25 - Dải động: 30-250 dB - Điều chỉnh tần số: 5 bước - Giảm nhiễu đóm: 0-5 mức - Thang xám: 0-43 - Siêu âm chế độ hòa âm - Độ khuếch đại: 0-100 - Công suất: 1-100% - Giảm nhiễu: 1-10 mức <p>3.2. Chế độ M-mode</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ màu: 0-25 - Dải động: 30-250 dB - Thang xám: 0-43 loại - Độ khuếch đại: 0-100 - Công suất - Giảm nhiễu: 0-10 mức - Tốc độ quét: 0-6 mức <p>3.3. Chế độ Doppler xung PW</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góc: -89° - 89° - Tự động chỉnh góc - Đường cơ sở: -8 - 8 - Phủ màu: 0 - 22 - Dải động: 30 - 120 dB - Điều chỉnh tần số: 3 bước - Thang xám: 0 – 18 (Phụ thuộc vào đầu dò) - Độ khuếch đại: 0 - 98 	

STT	Danh mục hàng hoá	<p align="center">Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu</p> <p><i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i></p>	Yêu cầu giấy phép bán hàng
		<ul style="list-style-type: none"> - Công suất âm: 1 - 100 % - Giảm nhiễu: 0 - 10 - Tần số lặp lại xung (PRF): + PW: 0,3 – 20,1 KHz (Phụ thuộc vào đầu dò) - Vận tốc đo: + PW: 2,1 cm/s – 17m/s - Kích thước SV: 0,2 - 25,0 mm - Tốc độ quét: 0 - 6 - Lọc thành: 0 - 9 <p>3.4. Chế độ Doppler màu CF/ Doppler năng lượng PD</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chính góc (Phụ thuộc vào đầu dò): 7 bước (-20 - 20°) - Đường cơ sở: -100 - 100 - Bản đồ màu: 0 - 28 (CF), 0 - 8 (PD) - Độ nhạy màu: 6 - 16 - Tần số: 3 bước - Trạng thái dòng chảy: Thấp, Trung bình, Cao - Độ khuếch đại: 0 - 100 - Mật độ dòng: 0 - 2 - Công suất âm: 1 - 100 % - Tần số lặp lại xung (PRF): 0,3 – 10,4 KHz (Phụ thuộc vào đầu dò) - Vận tốc đo: 2,1 cm/s – 3,99 m/s - Làm mịn: 0 - 10 - Lọc thành: 0 - 7 <p>3.5. Chế độ 3D/4D</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng: Thấp, Trung bình, Cao (H1, H2) 	

STT	Danh mục hàng hoá	<p style="text-align: center;">Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu (<i>Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong</i> <i>đương hoặc tốt hơn</i>)</p>	Yêu cầu giấy phép bán hàng
		<ul style="list-style-type: none"> - Góc quét: + Khóí Convex: 10 - 120 độ - Độ sáng: 1 - 100 - Độ tương phản: 1 - 100 - Làm mịn: 0 - 20 - Xóa nhiễu đốm 2D: 0 - 5 - Bàn đồ màu + Thang xám: 0 - 30 + Phủ màu 2D: 0 - 25 + Bàn đồ màu 3D: 1 - 18 <p style="text-align: center;">4. Đầu dò</p> <p style="text-align: center;">4.1. Đầu dò convex</p> <p>Ứng dụng: Ổ bụng, Cáp cứng, Phụ khoa, Sản khoa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dải tần: 1,0 đến 6,0 MHz - Số chân tử ≥ 128 - Trường nhìn $\geq 60^\circ$ <p style="text-align: center;">4.2. Đầu dò khối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng: Ổ bụng, Sản khoa, Phụ khoa, Cáp cứng - Dải tần: 1,0 - 6,0 MHz - Số chân tử ≥ 128 - Trường nhìn $\geq 79^\circ$ <p style="text-align: center;">5. Đầu ra/Đầu vào</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổng USB 2.0 ≥ 4 cổng - Cổng USB 3.0 ≥ 2 cổng - Cổng Audio out - Cổng HDMI - Cổng Ethernet - Cổng VGA 	

STT	Danh mục hàng hoá	<p align="center">Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu (Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</p>	Yêu cầu giấy phép bán hàng
		<ul style="list-style-type: none"> - Công S-VHS 	
2	<p align="center">Máy xét nghiệm miễn dịch</p>	<p>1. Tổng quan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy miễn dịch huỳnh quang sử dụng cho phòng xét nghiệm cung cấp chỉ số cho chẩn đoán chuyên môn - Tốc độ: ≥ 200 test/giờ. - Xét nghiệm đa kênh với ≥ 20 kênh, nhiều test cùng lúc <p>2. Cấu hình cung cấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính kèm máy in nhiệt bên trong máy - Bảng chuyên chưa tối đa 20 khay thử ≥ 01 chiếc - Thanh thử ≥ 20 thanh - Khay tải đựng thanh thử sau khi chạy ≥ 01 chiếc - Xét nghiệm T3 ≥ 25 kit - Xét nghiệm T4 ≥ 25 kit - Giấy in nhiệt ≥ 01 cuộn - Bộ sách hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh + Tiếng Việt <p>III. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tình trạng máy: Tình trạng Mới 100% - Chất lượng: ISO 13485:2016 - Môi trường làm việc: <ul style="list-style-type: none"> + Nhiệt độ làm việc: 15~30% + Độ ẩm tương đối: 20%~90% + Áp suất không khí: 86 kPa~106 kPa + Nguồn điện sử dụng: Nguồn vào: 230 VAC, 50Hz, 240 VA Nguồn ra: 120 VA - Nguồn sáng kích thích: LED xanh - Bước sóng kích thích : 479 nm 	<p align="center">Có yêu cầu</p> <p>Quy định chi tiết tại E-CDNT 16.2 Chương II</p>

STT	Danh mục hàng hoá	<p style="text-align: center;">Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu (<i>Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn</i>)</p>	Yêu cầu giấy phép bán hàng
		<ul style="list-style-type: none"> - Bước sóng hấp thụ: 525 nm - Đầu dò : Photodiode - Cổng giao tiếp: USB x 4, COM x 1, Ethernet x 1, VGA x 1 - Công nghệ thanh thử: Hoá khô miễn dịch - gắn huỳnh quang phát hiện tác nhân đích có trong mẫu bệnh phẩm (Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu...) - Dạng mẫu thử (cartridge): Dạng khay, được mã vạch hoá thông số xét nghiệm chứa thông tin như: Tên xét nghiệm, số lô, hạn dùng hoá chất và autocalibration theo ID Chíp. - ID Chíp: Chíp mã hoá thông tin: tên xét nghiệm, số lô, hạn dùng cho từng LOT (Hộp hoá chất) - Kết nối: <ul style="list-style-type: none"> + Cổng VGA ≥ 01 cổng + Cổng USB ≥ 04 cổng + Cổng Ethernet ≥ 01 cổng + Cổng COM ≥ 01 cổng - Phần cứng: <ul style="list-style-type: none"> + 01 Bảg chuyên chứa tối đa 20 khay thử. + 01 hệ thống quang huỳnh quang. + 01 hệ thống cơ học xử lý các test thử. + 01 hệ thống ủ để duy trì tất cả các thành phần ở nhiệt độ yêu cầu. + 01 bộ xử lý trung tâm để điều khiển toàn bộ máy. + 01 màn hình cảm ứng LCD kích thước ≥ 10” và bàn phím ảo. 	

STT	Danh mục hàng hoá	<p align="center">Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu</p> <p><i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i></p>	Yêu cầu giấy phép bán hàng
		<ul style="list-style-type: none"> + 01 máy in nhiệt tích hợp. + 01 máy quét để đọc thông tin được mã hóa từ khay thử. - Các chỉ số xét nghiệm: <ul style="list-style-type: none"> + Covid 19: test kháng nguyên và kháng thể + Vitamin: Vitamin D + Tiêu đường và thận: HbA1c, MAU, CysC, NGAL, β 2-MG + Tuyến giáp: T3, T4, TSH, Ft3, Ft4 + Sản: β-HCG, LH, FSH, Prog, PRL, E2, Testosterone, AMH + Tim mạch: cTn I, NT-proBNP, CK-MB + Đông máu: D-Dimer, One step D-Dimer + Nhiễm trùng: PCT, CRP (hsCRP+CRP), 2 in 1 (CRP+PCT), SAA, IL-6 + Ung thư: AFP, PSA, CEA, fPSA + Khác: Cortisol, Ferritin, iFOB 	

Ghi chú:

- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “trong đường” hoặc “ưu việt” hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu. Trường đương quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

+ Chứng nhận tiêu chuẩn: Tương đương về hệ thống quản lý chất lượng.

+ Vật liệu, thành phần: Tương đương về tính chất; thuộc tính, công năng.

+ Hàm lượng, nồng độ, tính chất: Tương đương về công năng sử dụng.

+ Tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ.

(*) Đối với yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ: Nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại; Đối với trường hợp yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại. Các nhóm nước, vùng lãnh thổ:

G7: Pháp, Đức, Nhật, Ý, Anh, Hoa Kỳ, Canada.

Châu Âu: Đan Mạch, Phần Lan, Iceland, Na Uy, Thụy Điển, Estonia, Latvia, Lithuania, Ireland, Vương quốc Anh (UK), Áo, Bỉ.

Pháp, Đức, Liechtenstein, Luxembourg, Monaco, Hà Lan, Thụy Sĩ, Albania, Andorra, Bosnia và Herzegovina, Croatia, Síp, Hy Lạp, Ý.

Malta, Montenegro, Bắc Macedonia, Bồ Đào Nha, San Marino, Serbia, Slovenia, Tây Ban Nha, Vatican, Belarus, Bulgaria, Cộng hòa Séc, Hungary, Moldova, Ba Lan, Romania, Nga, Slovakia, Ukraine, Thổ Nhĩ Kỳ, Georgia, Armenia, Kazakhstan.

Đông Nam Á: Việt Nam, Campuchia, In-đô-nê-xi-a, Lào, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Sin-ga-po, Thái Lan, Bru-nây, Đông Timor.

Châu mỹ: Canada, Hoa Kỳ (Mỹ), Mexico, Belize, Costa Rica, El Salvador, Guatemala, Honduras, Nicaragua, Panama, Antigua và Barbuda, Bahamas, Barbados, Cuba, Dominica, Cộng hòa Dominica, Grenada, Haiti, Jamaica, Saint Kitts và Nevis, Saint Lucia, Saint Vincent và Grenadines, Trinidad và Tobago, Argentina, Bolivia, Brazil, Chile, Colombia, Ecuador, Guyana, Paraguay, Peru, Suriname, Uruguay, Venezuela.

OECD: Úc, Áo, Bỉ, Canada, Chile, Colombia, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Estonia, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Hungary, Iceland, Ireland, Israel, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Latvia, Lithuania, Luxembourg, Mexico, Hà Lan, New Zealand, Na Uy, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ.

G20: Argentina, Úc, Brazil, Canada, Trung Quốc, Pháp, Đức, Ấn Độ, Indonesia, Ý, Nhật Bản, Mexico, Nga, Ả Rập Xê Út, Nam Phi, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu (EU).

EU: Cộng hoà Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Cộng hoà I-ta-li-a, Vương quốc Bỉ, Cộng hoà Hà Lan, Đại Công quốc Lú-xăm-bua, Cộng hoà Ai-len, Vương quốc Đan Mạch, Cộng hoà Hy Lạp, Vương quốc Tây Ban Nha (không bao gồm vùng lãnh thổ Xốt-ta và Mê-li-

la), Cộng hoà Bồ Đào Nha, Cộng hoà Áo, Vương quốc Thụy Điển, Cộng hoà Phần Lan, Cộng hoà Séc, Cộng hoà Hung-ga-ri, Cộng hoà Ba Lan, Cộng hoà Xiô-va-ki-a, Cộng hoà Xiô-ven-ni-a, Cộng hoà Lit-va, Cộng hoà Lát-vi-a, Cộng hoà E-xtô-ni-a, Cộng hoà Man-ta, Cộng hoà Síp, Cộng hoà Bun-ga-ri, Cộng hoà Ru-ma-ni, Cộng hoà Crô-a-ti-a.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Nhà thầu phải nộp Bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo mẫu sau (Nhà thầu đính kèm bản cứng ký đại diện hợp pháp và bản excel dữ liệu kèm theo E-HSDT):

STT Nhà thầu chào	Tên hàng hóa theo HSMT	Tên hàng hóa theo tên thương mại (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng dự thầu	Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, đặc tính kỹ thuật trong HSMT	Mức độ đáp ứng thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, đặc tính kỹ thuật tại HSDT	Ký mã hiệu/ Nhãn mác sản phẩm (nếu có)	Cơ sở hàng sản xuất/ Chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Xuất xứ	Tiêu chuẩn chất lượng	Số Giấy phép lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu (nếu có) hoặc tương đương	Mã vật tư y tế theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT (nếu có)	Tên vật tư y tế theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT (nếu có)	ĐVT theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT (nếu có)	Mã nhóm VTYT theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 (nếu có)	Mã HS (nếu có)	Tài liệu tham chiếu trong HSDT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		
...																		
N																		Trang ... của Catalog, tài liệu sử dụng hoặc các tài liệu khác tương đương, thuộc HSDT

Trường hợp hàng hóa dự thầu là danh mục dùng chung thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021, thì tên thương mại dự thầu phải trùng với tên đã được duyệt.

Bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu nêu trên cùng tài liệu kỹ thuật chứng minh là cơ sở đánh giá về mặt kỹ thuật của Hàng hóa dự thầu.

Đối với những Thiết bị y tế (TTYT) được bảo hiểm y tế thanh toán: TBYT chào thầu phải mã hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 3514/QĐ-BYT ngày 21/11/2024; Quyết định số 637/QĐ-BYT ngày 16/3/2022; Quyết định số 1844/QĐ-BYT ngày 05/7/2022. Nhà

thầu chịu trách nhiệm trước tính chính xác việc mã hóa BHYT do mình chào thầu. Trường hợp BHYT được mã hóa theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021, tên Mặt hàng dự thầu phải trùng với tên 5086 đã duyệt

Mục 2. Kiểm tra và thử nghiệm: Không yêu cầu